

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

chia tài sản để bà ở riêng nhưng ông S không đồng ý nên vợ chồng mâu thuẫn gay gắt. Ông S thường xuyên gây áp lực tinh thần, chửi bới khiến bà không thể sống tại nhà của mình mà phải đi ở nhờ nhà các con, cuộc sống rất mệt mỏi. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà và ông S có 04 con chung là Nguyễn Thị H (sinh năm 1983), Nguyễn Thị G (sinh năm 1986), Nguyễn Thị L (sinh năm 1988), Nguyễn Thị H (sinh năm 1990). 04 con chung đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung là động sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nhà ở chung: Vợ chồng có 01 nhà đất tại thửa đất số 422 tờ bản đồ số 5, thôn TL, xã TY, huyện HĐ, HN, diện tích 314m² đứng tên hai vợ chồng. Nguồn gốc thửa đất là của vợ chồng mua từ năm 1983. Đến năm 2010 vợ chồng làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng. Năm 2010 vợ chồng bán một phần thửa đất, diện tích 68m² cho ông Đào Văn M và bà Lê Thị Thu H. Ông M, bà H đã thanh toán đủ tiền và làm thủ tục tách sổ riêng, không có tranh chấp gì. Hiện nay diện tích đất của vợ chồng là 246m². Sau khi bán một phần thửa đất, vợ chồng sử dụng số tiền bán đất để xây nhà 03 tầng như hiện nay. Toàn bộ số tiền xây nhà là tiền chung của vợ chồng.

Do vợ chồng mâu thuẫn, không ở chung được với nhau nên năm 2011, vợ chồng đã thỏa thuận chia tài sản chung tại Văn phòng công chứng BM, nội dung là chia cho bà 36m² đất để bà làm nhà ở riêng. Nhưng do 36m² không tách sổ được nên thỏa thuận này không thực hiện được.

Bà yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng của bà đối với phần diện tích 36m² theo Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 27/12/2011 tại Văn phòng công chứng BM; yêu cầu chia phần diện tích nhà đất 210m² theo quy định pháp luật. Bà có nguyện vọng được chia bằng hiện vật để tạo dựng nơi ở vì ngoài nhà đất này ra bà không có nơi ở nào khác

Tại Biên bản lấy lời khai và các lời khai trong quá trình giải quyết, bị đơn – ông Nguyễn Đình S trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn như bà H trình bày là đúng. Do ông có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên gia đình xảy ra mâu thuẫn. Ông mong muốn bà H tiếp tục chung sống với ông, còn quan hệ với người phụ nữ kia do ông đã có con riêng với họ nên không thể dứt bỏ được. Ông đã tìm mọi cách sắp xếp gia đình cho ổn thỏa nhưng bà H không chấp nhận. Nay bà H mong muốn ly hôn thì ông không chấp nhận vì vợ chồng đã có tuổi.

Về con chung, ông thống nhất với lời khai của bà H.

Về tài sản chung là động sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nhà ở chung: Vợ chồng ông có 01 nhà đất tại thửa đất số 422 tờ bản đồ số 5, thôn TL, xã TY, huyện HĐ, HN, diện tích 314m² đứng tên hai vợ chồng.

Nguồn gốc thửa đất là của vợ chồng mua từ năm 1983. Đến năm 2010 vợ chồng làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng. Năm 2010 vợ chồng bán một phần thửa đất, diện tích 68m² cho ông Đào Văn M và bà Lê Thị Thu H. Ông M, bà H đã thanh toán đủ tiền và làm thủ tục tách sổ riêng, không có tranh chấp gì. Hiện nay diện tích đất của vợ chồng là 246m². Sau khi bán một phần thửa đất, vợ chồng sử dụng số tiền bán đất để xây nhà 03 tầng như hiện nay. Toàn bộ số tiền xây nhà là tiền chung của vợ chồng. Do ông không đồng ý ly hôn nên ông không có ý kiến gì về việc chia tài sản là nhà đất.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn – bà Tạ Thị H vẫn giữ nguyên vọng xin ly hôn, về con chung, ông bà có 04 con chung đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung là động sản, bà không Tòa án yêu cầu giải quyết. Về quyền sử dụng đất, vợ chồng có 01 quyền sử dụng đất diện tích 246m² tại thửa đất số 442, tờ bản đồ số 5, thôn TL, xã TY, huyện HĐ, HN là tài sản chung của vợ chồng, bà đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất 36m² tại thửa đất trên theo Văn bản thỏa thuận chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân được ký tại Văn phòng công chứng BM ngày 27/12/2011, phần diện tích đất còn lại là đề nghị chia theo pháp luật. Đối với tài sản trên đất, bà đề nghị chia ngôi nhà 03 tầng trên đất, còn các tài sản trên đất khác bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà có nguyện vọng được tiếp tục sử dụng ngôi nhà 03 tầng vì bà là phụ nữ, không có điều kiện tạo dựng nơi ở khác, ngoài ra ông S còn có 01 nhà khác ở cùng thôn TL, hiện ông S vẫn ở cả hai nơi. Về nợ, không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – ông Nguyễn Đình S trình bày: ông không đồng ý ly hôn, về con chung, ông thống nhất với lời khai của bà H, về tài sản chung, do ông không đồng ý ly hôn nên ông không đồng ý chia tài sản chung. Về nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thực hiện đúng quy định về thủ tục lấy lời khai, thu thập chứng cứ, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đảm bảo đúng các thủ tục tố tụng khác. Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đầy đủ, đúng quy định. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện và xét xử theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H. Về con chung, đã trên 18 tuổi, ông bà không đề nghị gì. Về tài sản chung, nhà ở chung, đề

ngiht công nhận 36m² đất theo văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 27/12/2011 của Văn phòng công chứng BM. Phần diện tích đất thực tế còn lại là 240m² – 36m² = 204m², bà H được quyền sử dụng diện tích đất là 204m² : 2 + 36m² = 138m², ông S được 102m². Đối với tài sản trên đất đề nghị chia đều giá trị cho hai ông bà, nếu không chia được bằng hiện vật thì đề nghị quy ra tiền các bên thanh toán chênh lệch, đồng thời chia tài sản chung phải đảm bảo giá trị của các tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại Đơn xin ly hôn và tài liệu kèm theo của bà Tạ Thị H thể hiện bị đơn – ông Nguyễn Đình S cư trú tại Thôn TY, xã TL, huyện HĐ, HN. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức thụ lý và giải quyết vụ án hôn nhân gia đình trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về hôn nhân:

Bà Tạ Thị H và ông Nguyễn Đình S đều thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1980 tại thôn TL, xã TY, huyện HĐ, HN, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TY nhưng mất giấy chứng nhận kết hôn, có tổ chức đám cưới theo nghi lễ truyền thống.

Theo cung cấp của UBND xã TY thể hiện bà H và ông S chung sống như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987, không thực hiện đăng ký kết hôn tại UBND xã TY.

Xét, bà H, ông S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1980, không đăng ký kết hôn, có tổ chức đám cưới theo nghi lễ truyền thống. Do vậy, căn cứ điểm a Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo cung cấp của UBND xã TY nơi bà H, ông S chung sống thể hiện: Trong quá trình chung sống tại địa phương từ đầu năm 2021 đến nay bà H không ăn ở, sinh hoạt cùng nhà với ông S. UBND xã không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông bà.

Xét, theo lời khai của bà H, ông S thể hiện vợ chồng chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông S có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi cọ, mâu thuẫn căng thẳng, đỉnh điểm là khi ông S yêu cầu bà H chấp nhận và đưa người phụ nữ kia về sống chung, bà H không chấp nhận, ông S gây áp lực tinh thần khiến bà không thể ở cùng nhà với ông S, đầu năm 2021 bà H đã chuyển sang ở nhờ nhà các con, vợ chồng không còn chung sống với nhau từ đó cho đến nay.

Có thể thấy, ông S vi phạm nghĩa vụ chung thủy theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã khiến vợ chồng phát sinh mâu

thuần, bà H không chấp nhận cuộc sống như vậy nên vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay, ông bà đã tự hòa giải nhiều nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Ông S xác định vợ chồng đã nhiều tuổi, con cái đã trưởng thành, ông không muốn ly hôn để làm gương cho con cháu nhưng trên thực tế ông có quan hệ với người phụ nữ khác. Điều đó dẫn đến tình trạng mâu thuẫn trầm trọng trong cuộc sống hôn nhân của ông bà, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ý kiến của ông S không đồng ý ly hôn là không có cơ sở nên không chấp nhận, yêu cầu xin ly hôn của bà H là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Bà H và ông S có 04 (bốn) con chung tên là: Nguyễn Thị H, sinh ngày 05/2/1983, Nguyễn Thị G, sinh ngày 05/01/1986, Nguyễn Thị L, sinh ngày 05/8/1988, Nguyễn Thị H, sinh ngày 08/12/1990. Bốn con chung đã đủ 18 tuổi, sức khỏe bình thường, ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

2.3. Về tài sản chung là động sản: Bà H, ông S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

2.4. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

2.4.1. Về quyền sử dụng đất tại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 05 địa chỉ xóm 4, thôn TL, xã TY, huyện HĐ, HN:

Bà H, ông S thống nhất xác nhận năm 1983 ông bà mua thửa đất trên, diện tích là 314m², đã được UBND huyện Hoài Đức cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 063425 ngày 08/6/2010 đứng tên ông bà. Năm 2010, vợ chồng chuyển nhượng 68m², ông bà đã sử dụng số tiền chuyển nhượng này để xây nhà 03 tầng như hiện nay. Việc chuyển nhượng đã được Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Hoài Đức chứng nhận, ông S, bà H hiện còn sở hữu, sử dụng là 246m². Lời khai của ông bà phù hợp với tài liệu do UBND huyện Hoài Đức và UBND xã TY, huyện HĐ, HN cung cấp.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tài sản của Tòa án và Hồ sơ hiện trạng sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH Đo đạc tư vấn địa chính BT ngày 16/11/2021 thể hiện diện tích thực tế của thửa đất là 240m².

Theo cung cấp của UBND xã TY, việc chênh lệch diện tích đất thực tế so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khi đo đạc có sự sai số nhất định.

Do vậy, xác định quyền sử dụng đất diện tích 240m² tại thửa đất số 422 tờ bản đồ số 5, thôn TL, xã TY, huyện HĐ, HN là tài sản chung của bà H, ông S có trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp với Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.4.2. Về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của bà H đối với diện tích 36m² của thửa đất số 422, tờ bản đồ số 05 địa chỉ xóm 4, thôn TL, xã TY, huyện

HĐ, HN theo Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 27/12/2011 tại Văn phòng công chứng BM.

Xét, tài sản trên thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của bà H, ông S, ông bà thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện là phù hợp với Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Về nội dung thỏa thuận, theo Điều 3, Điều 5 Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; kích thước, diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội và phụ lục kèm theo, thì diện tích 36m² không đủ điều kiện để tách thửa. Tuy nhiên, tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai quy định: *“Trường hợp người sử dụng đất xin tách thửa đất thành thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu đồng thời với việc xin được hợp thửa đất đó với thửa đất khác liền kề để tạo thành thửa đất mới có diện tích bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu được tách thửa thì được phép tách thửa đồng thời với việc hợp thửa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho thửa đất mới”*.

Như vậy, mặc dù 36m² không đủ diện tích tối thiểu theo quy định để tách thửa nhưng việc hợp nhất phần 36m² với phần diện tích đất thuộc sở hữu của bà H tại thửa đất trên thì đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất mới nên thỏa thuận trên có đủ điều kiện để thi hành. Yêu cầu của bà H về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 36m² theo thỏa thuận tại Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 27/12/2011 tại Văn phòng công chứng BM là tài sản riêng của bà H là phù hợp với khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Từ đó, xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của bà H, ông S là thửa đất số 422, tờ bản đồ số 05 địa chỉ xóm 4, thôn TL, xã TY, huyện HĐ, HN có diện tích là 204m², bà H yêu cầu chia quyền sử dụng đất diện tích 204m² tài sản chung của vợ chồng là phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

2.4.3. Về quyền sở hữu nhà ở: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tài sản của Tòa án thể hiện nhà ở gắn liền với thửa đất trên gồm có: 01 nhà 03 tầng, diện tích xây dựng tầng 1 là 52m², diện tích xây dựng tầng 2, 3 là 42m²/01 tầng x 2 = 84m², hiện ông S đang sử dụng. Bà H yêu cầu Tòa án chia ngôi nhà ba tầng theo pháp luật.

Xét, về nguồn gốc ngôi nhà 03 tầng, bà H, ông S cùng thống nhất xác nhận nguồn gốc ngôi nhà là do năm 2010 ông bà chuyển nhượng 68m² tại thửa đất trên để xây nhà 03 tầng. Đây là tài sản có trong thời kỳ hôn nhân do vậy xác định là tài sản chung của bà H, ông S là phù hợp với Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà H yêu cầu chia tài sản trên là phù hợp với quy định nên chấp nhận.

2.4.4. Các tài sản khác gắn liền với đất: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tài sản của Tòa án thể hiện tài sản khác gắn liền với đất gồm: lán tôn (sát nhà 03 tầng) diện tích 9m^2 ; mái vẩy tôn (vị trí sân gạch đỏ) diện tích $34,9\text{m}^2$; nhà cấp 4, xây dựng năm 1986, mái ngói, xuống cấp, diện tích 39m^2 ; sân gạch đỏ, làm năm 2010 diện tích $34,9\text{m}^2$; tường bao xây đơn (110), không trát, làm năm 1986, diện tích 16m^2 ; 02 trụ cổng gạch, 02 cánh cổng sắt, rào sắt lưới B40 làm năm 2011, 01 cây hồng xiêm cao 4m, đường kính thân cây 10cm; 01 cây roi, cao 04m đường kính thân cây 20cm; 02 cây xoài, cao 03m, đường kính thân cây dưới 5cm; sân láng xi măng làm năm 2017, diện tích 24m^2 . Bà H, ông S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

2.4.5. Về xác định công sức của vợ chồng trong khối tài sản chung: Bà H, ông S thống nhất xác nhận toàn bộ tài sản chung trên là do hai vợ chồng cùng nhau làm ăn mà tạo dựng nên, do vậy, xác định công sức của vợ chồng trong việc tạo lập nên khối tài sản chung trên là bằng nhau. Vì vậy, bà H, ông S thì mỗi người được sở hữu 50% giá trị tài sản là phù hợp với khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ngày 03/12/2021 Hội đồng định giá do Tòa án thành lập đã tiến hành định giá tài sản trên, bà H, ông S không có ý kiến về giá do Hội đồng định giá đã định giá. Theo Biên bản định giá tài sản, giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và ngôi nhà 03 tầng gắn liền với đất trên có giá trị là:

Giá trị quyền sử dụng đất: $20.000.000\text{ đồng/m}^2 \times 204\text{m}^2 = 4.080.000.000$ đồng; Giá trị ngôi nhà 03 tầng trên đất là 556.784.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 5.356.784.000 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản bà H được sở hữu trong khối tài sản chung là: $(204\text{m}^2 : 2 + 36\text{m}^2) \times 20.000.000\text{ đồng/m}^2 + (556.784.000\text{ đồng} : 2) = 3.038.392.000$ đồng.

Giá trị tài sản ông S được sở hữu trong khối tài sản chung là $(204\text{m}^2 : 2) \times 20.000.000\text{ đồng/m}^2 + (556.784.000\text{ đồng} : 2) = 2.318.392.000$ đồng.

2.4.6. Về việc chia tài sản chung của vợ chồng:

Bà H đề nghị được sử dụng ngôi nhà 03 tầng vì hiện nay bà không có nơi ở nào khác, ông S hiện còn có 01 nhà khác ở cùng thôn TL. Xét, nguyện vọng của bà H là chính đáng, phù hợp với khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình nên chấp nhận.

Chia cho bà H được sử dụng ngôi nhà 03 tầng và phần đất có diện tích là $129,8\text{m}^2$, được giới hạn bởi các điểm 5 đến 10, 5 trên sơ đồ, tương đương giá trị là 2.874.392.000 đồng.

Chia cho ông S được sử dụng phần đất có diện tích $110,2\text{m}^2$, được giới hạn bởi các điểm từ 1 đến 5, 10, 9, 8, 1 trên sơ đồ, tương đương giá trị là 2.482.392.000 đồng.

(Diện tích cụ thể có sơ đồ kèm theo Bản án).

Ông S phải thanh toán cho bà H giá trị tài sản chênh lệch được hưởng là 164.000.000 đồng.

Bà H, ông S có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên nhà đất theo quy định pháp luật.

2.5. Về công nợ: Bà H, ông S xác nhận không nợ chung ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.6. Về án phí và quyền kháng cáo:

Bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 92.767.840 đồng, ông S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 78.367.840 đồng. Do bà H, ông S thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là phù hợp với Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; 71; 72; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 220; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 33; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 59; khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2014;

- Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm đ khoản 1.3 phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Tạ Thị H đối với ông Nguyễn Đình S. Bà H được ly hôn ông S.

2. Về con chung: Bà Tạ Thị H và ông Nguyễn Đình S có 04 (bốn) con chung là: Nguyễn Thị H, sinh ngày 05/2/1983, Nguyễn Thị G, sinh ngày 05/01/1986, Nguyễn Thị L, sinh ngày 05/8/1988, Nguyễn Thị H, sinh ngày

08/12/1990. Các con chung đã đủ 18 tuổi, sức khỏe bình thường, ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về tài sản chung là động sản: Bà H, ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất:

4.1. Xác nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 05 địa chỉ xóm 4, thôn TL, xã TY, huyện HĐ, HN, diện tích 204m² và ngôi nhà 03 tầng gắn liền với đất, có giá trị là 5.356.784.000 (Năm tỷ, ba trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi tư nghìn) đồng là tài sản chung của bà Tạ Thị H và ông Nguyễn Đình S.

4.2. Xác nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 05 địa chỉ xóm 4, thôn TL, xã TY, huyện HĐ, HN, diện tích 36m², có giá trị là 720.000.000 (Bảy trăm hai mươi triệu) đồng là tài sản riêng của bà Tạ Thị H.

4.3. Xác định công sức của Tạ Thị H, ông Nguyễn Đình S trong khối tài sản chung của mỗi người là 50% giá trị tài sản.

Bà H, ông S mỗi người được sở hữu giá trị tài sản trong khối tài sản chung, cụ thể:

+ Tổng giá trị tài sản bà H được sở hữu là 3.038.392.000 (Ba tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

+ Tổng giá trị tài sản ông S được sở hữu là 2.318.392.000 (Hai tỷ, ba trăm mười tám triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

4.4. Chia tài sản chung vợ chồng:

+ Giao cho bà Tạ Thị H được sở hữu và sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích là 129,8m² và ngôi nhà 03 tầng gắn liền với đất, được giới hạn bởi các từ điểm 5 đến điểm 10, 5, có tổng giá trị là 2.874.392.000 (Hai tỷ, tám trăm bảy mươi bốn triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

+ Giao cho ông Nguyễn Đình S được sở hữu và sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích là 110,2m², được giới hạn bởi các từ điểm 1 đến 5, 10, 9, 8, 1, có giá trị là 2.482.392.000 (Hai tỷ, bốn trăm tám mươi hai triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

(Diện tích cụ thể có sơ đồ kèm theo Bản án)

Ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà H giá trị tài sản chênh lệch được hưởng là 164.000.000 (Một trăm sáu mươi bốn triệu) đồng.

Bà H, ông S có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên nhà đất theo quy định pháp luật.

4.5. Các tài sản khác gắn liền với đất: Bà Tạ Thị H, ông Nguyễn Đình S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về công nợ: Bà Tạ Thị H và ông Nguyễn Đình S xác nhận không nợ chung ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí: Bà Tạ Thị H và ông Nguyễn Đình S được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bà Tạ Thị H và ông Nguyễn Đình S. Bà H, ông S có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.Hoài Đức;
- TAND TP.Hà Nội;
- VKSND TP.Hà Nội;
- Chi cục THADS H.Hoài Đức;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Lan Anh